

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CGV)

## CTCP Vinaceglass

Ngày 29/12/2023	2,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.1%	-

DT thuần 2023
23.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.90  -20.1%

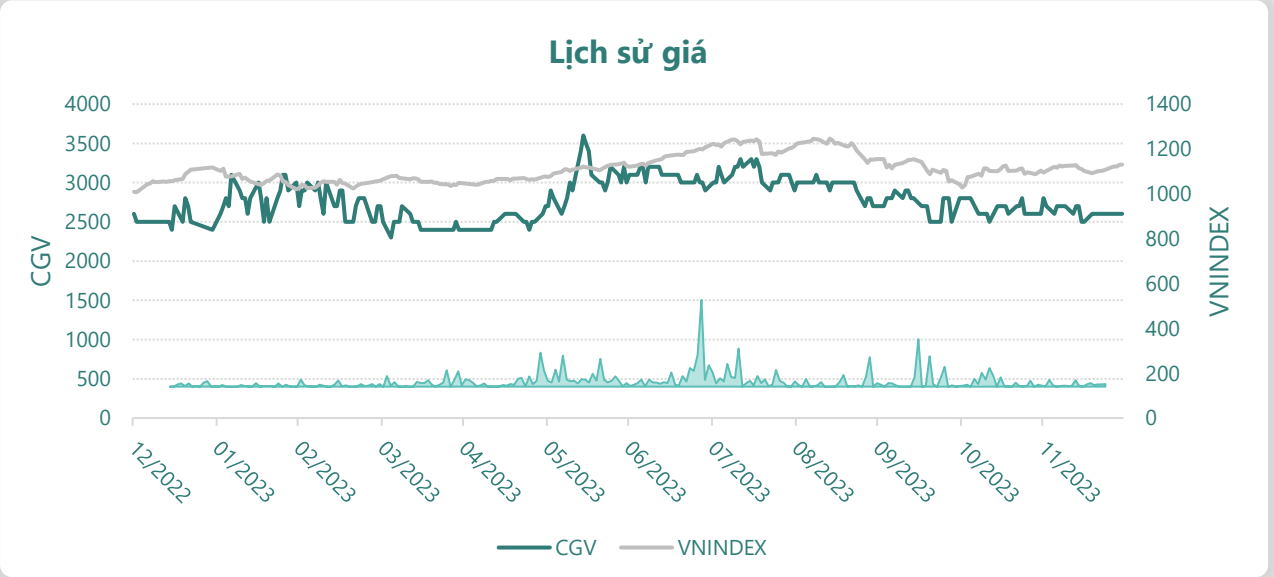
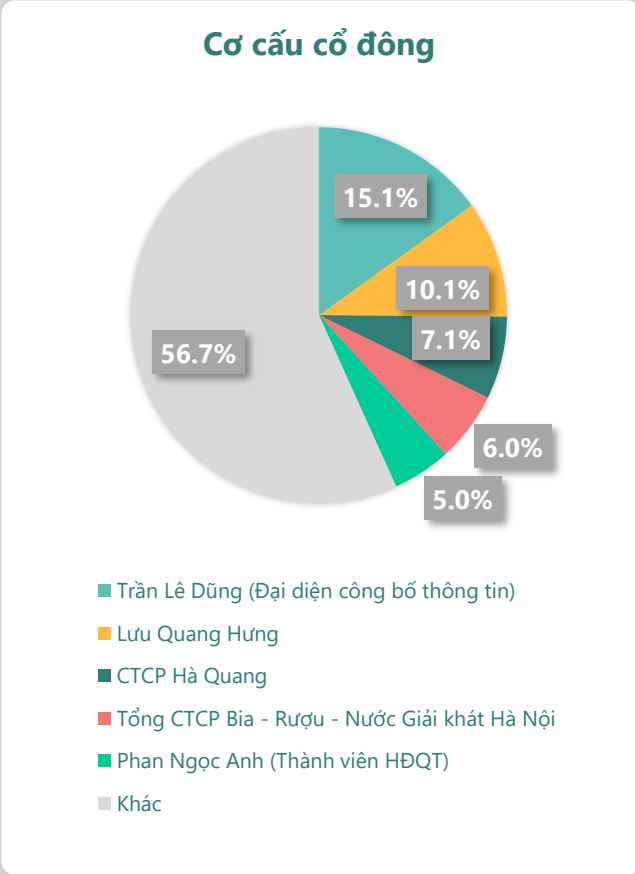
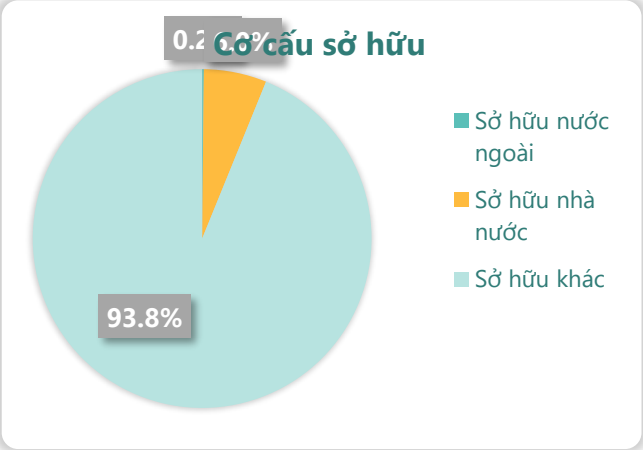
LN thuần 2023
0.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.97  506%

LN sau thuế 2023
0.84
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10  429%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
8.7%
YoY: +/-▲ 5.4%

ROE 2023
1.0%
YoY: +/-▲ 1.4%

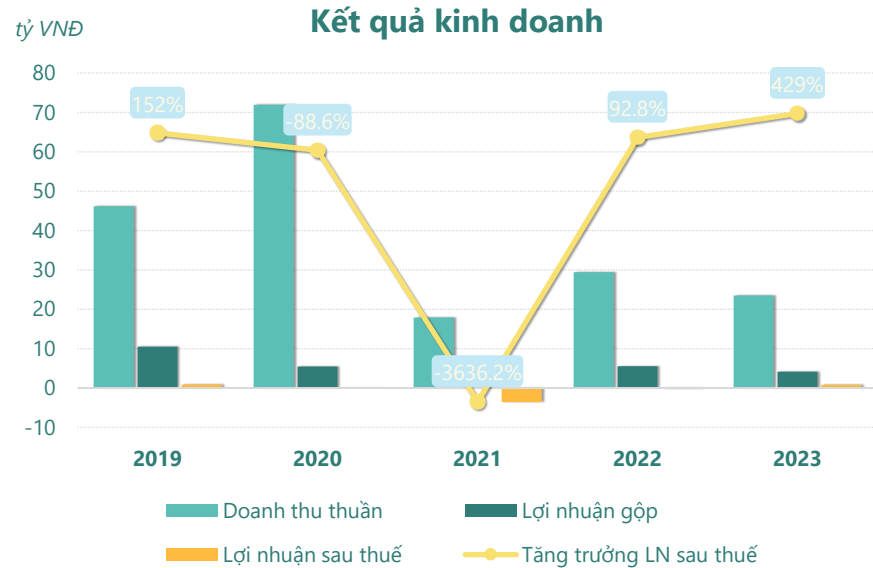
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
Số lượng CPLH (CP)	9,499,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,605
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.51
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **CGV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **23.48** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 429%** đạt **0.84** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

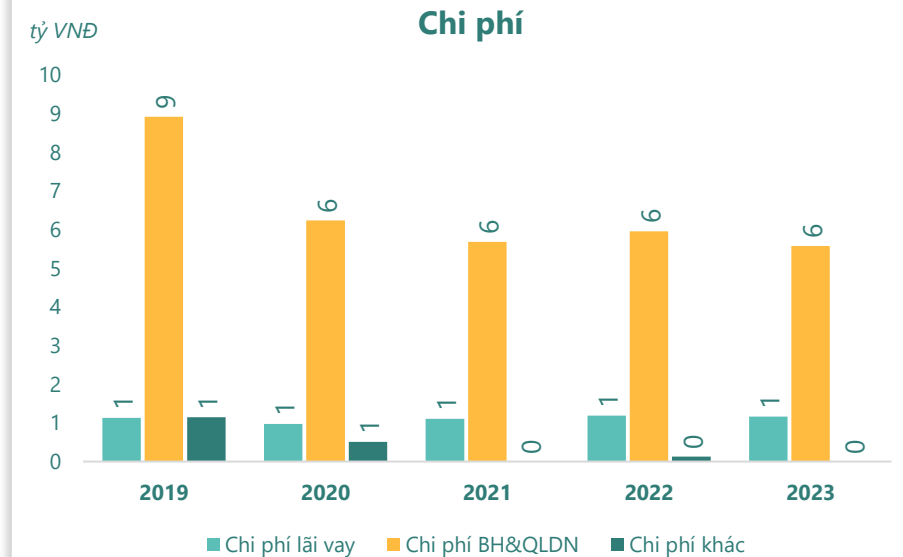
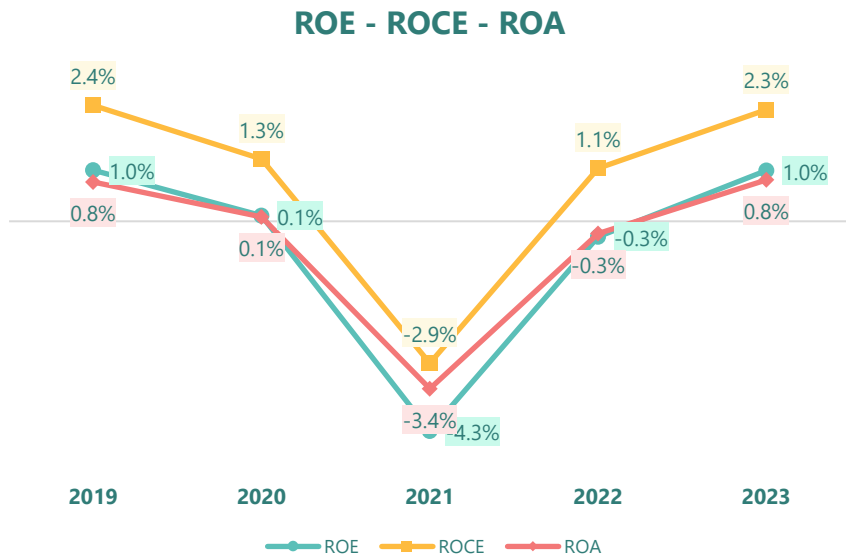
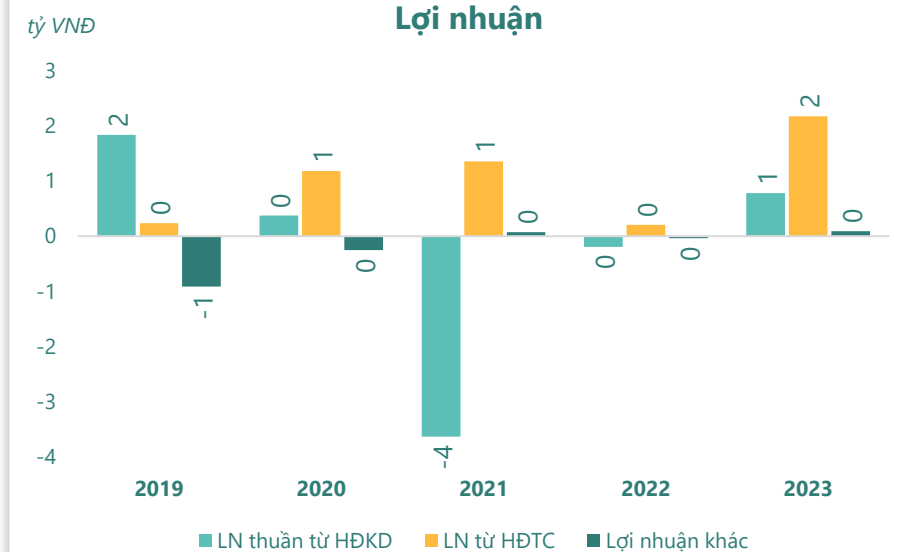
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CGV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.78** tỷ đồng, **tăng lên 0.97** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.17 tỷ đồng) là 0.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **1.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CGV năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.04%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

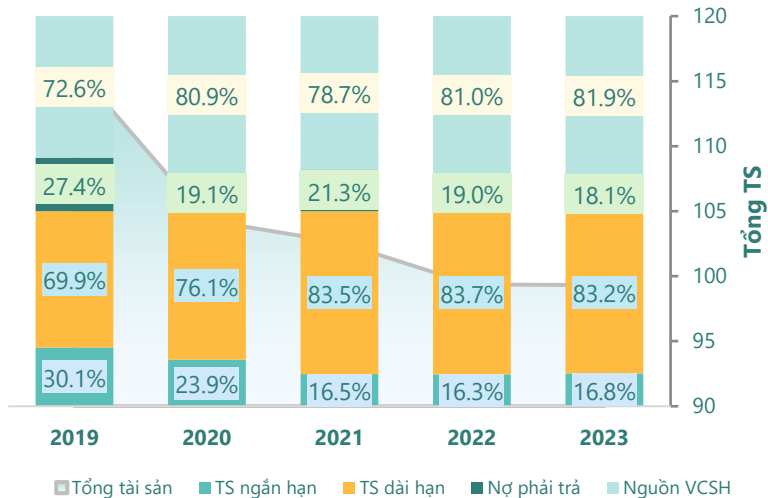


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

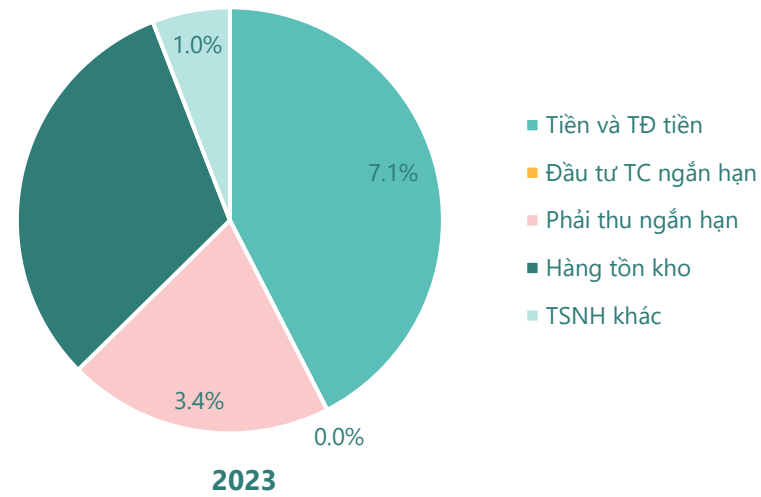
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

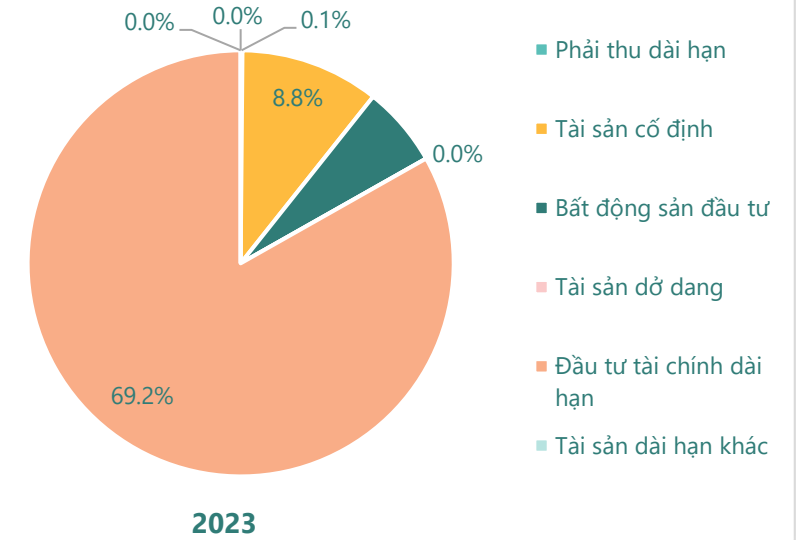
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CGV** năm 2023 đạt **99.32** tỷ đồng, giảm **0.05%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CGV đạt **16.69** tỷ đồng, tăng trưởng **2.86%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.13%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.29% trên tổng tài sản.

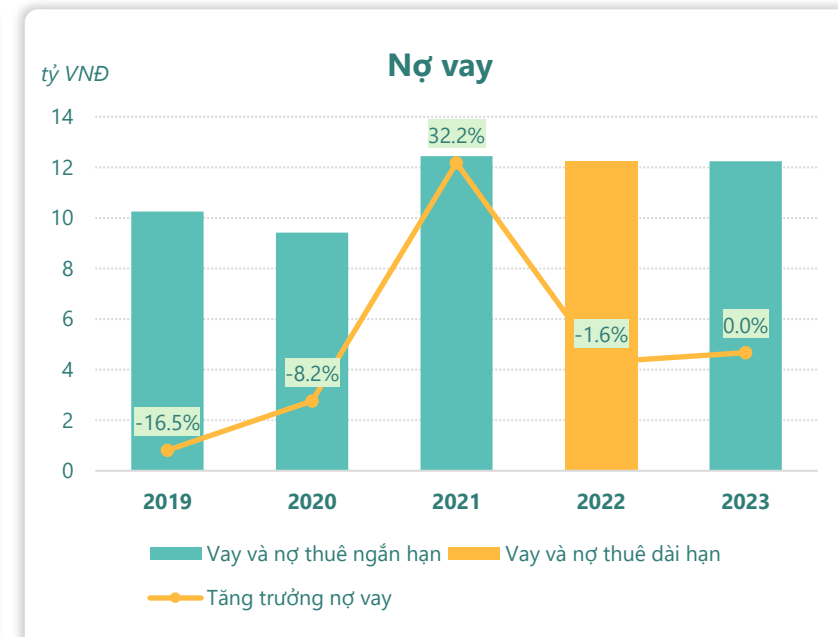
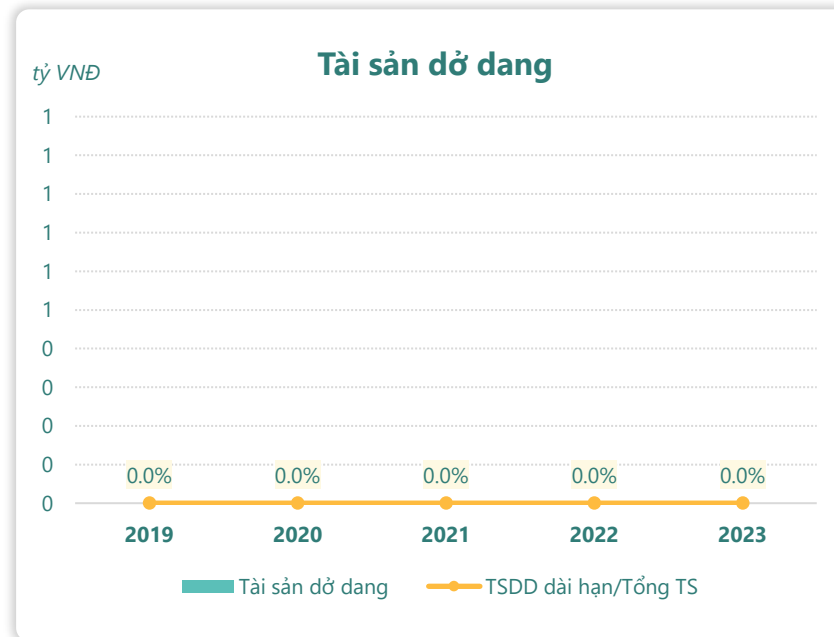
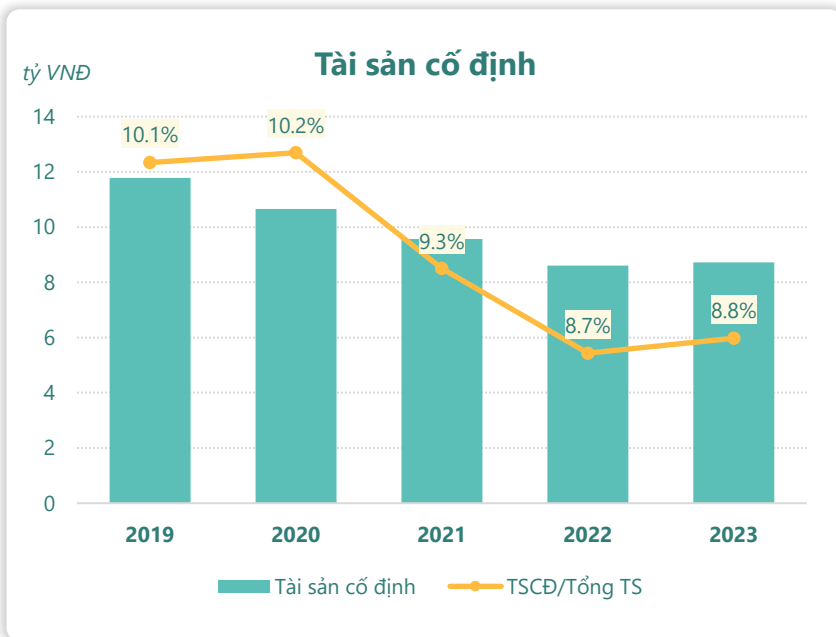
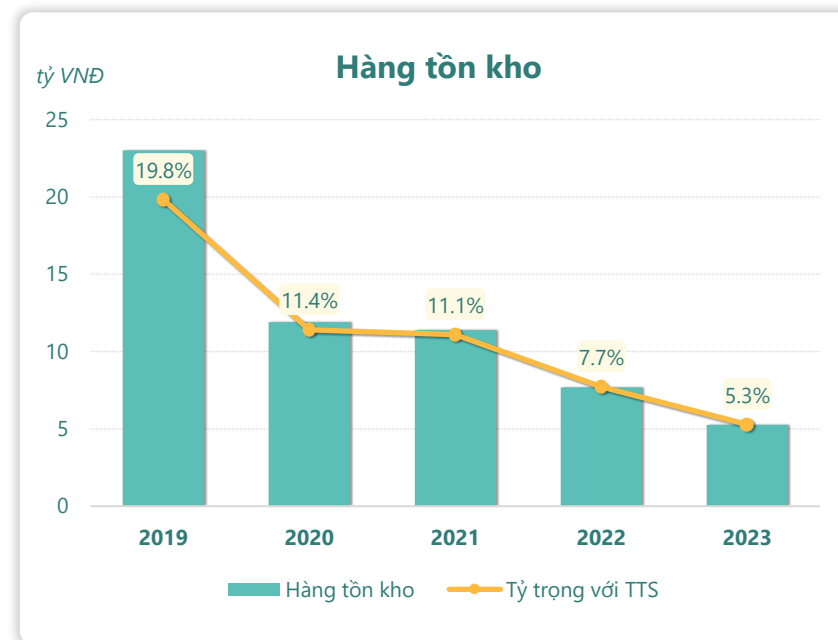
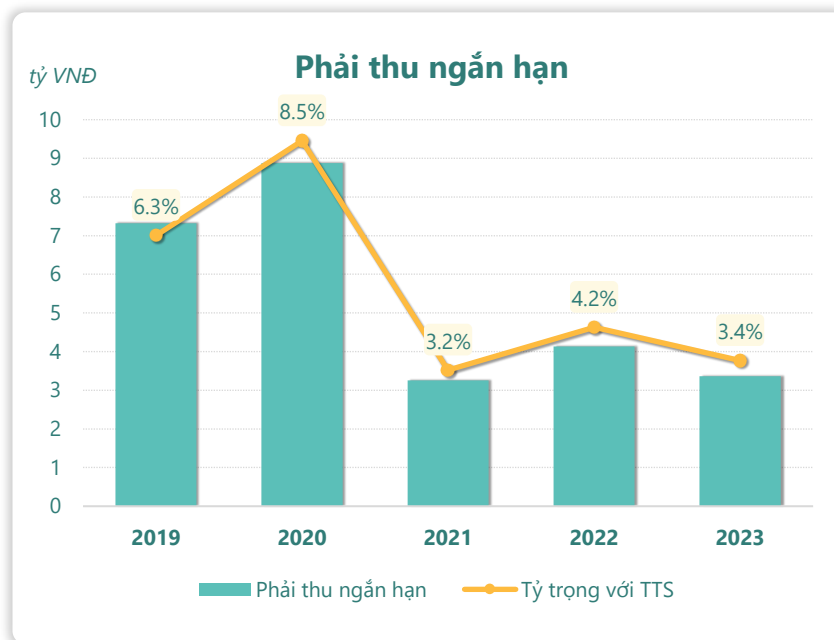
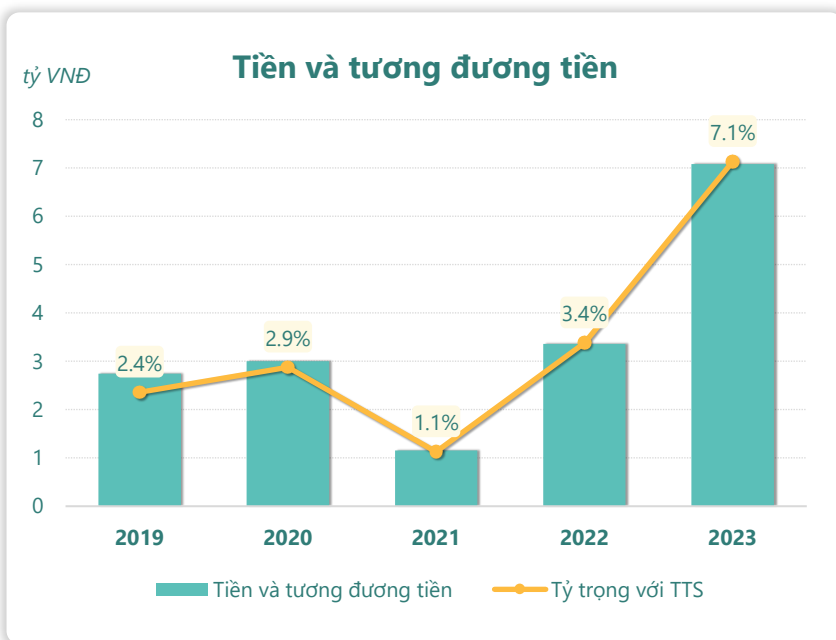
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **82.63** tỷ đồng giảm **0.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **69.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.78%.

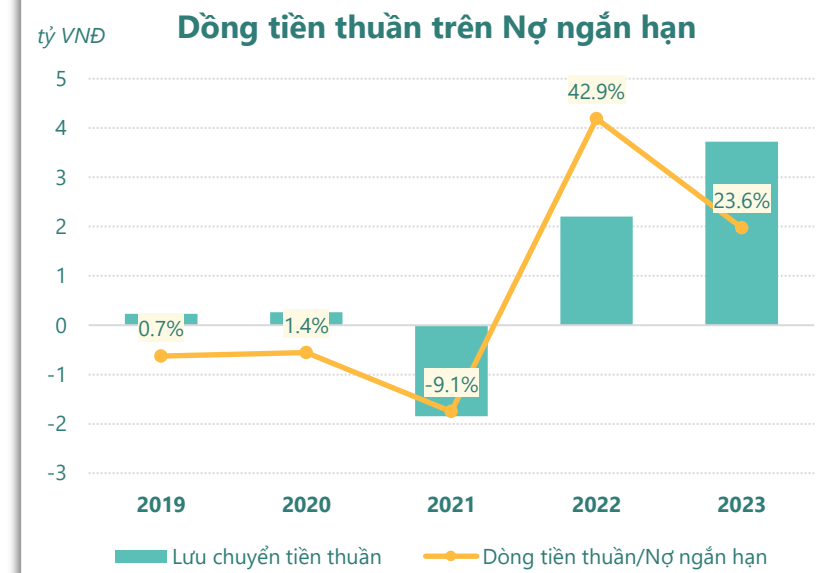
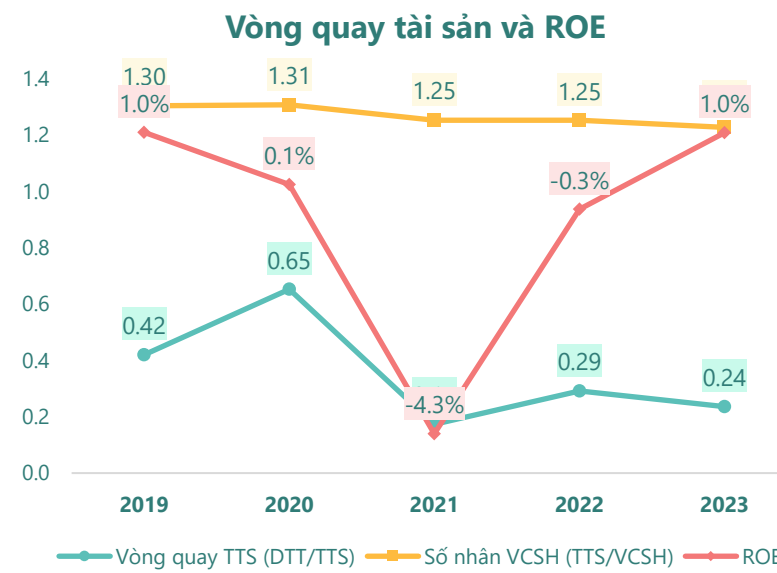
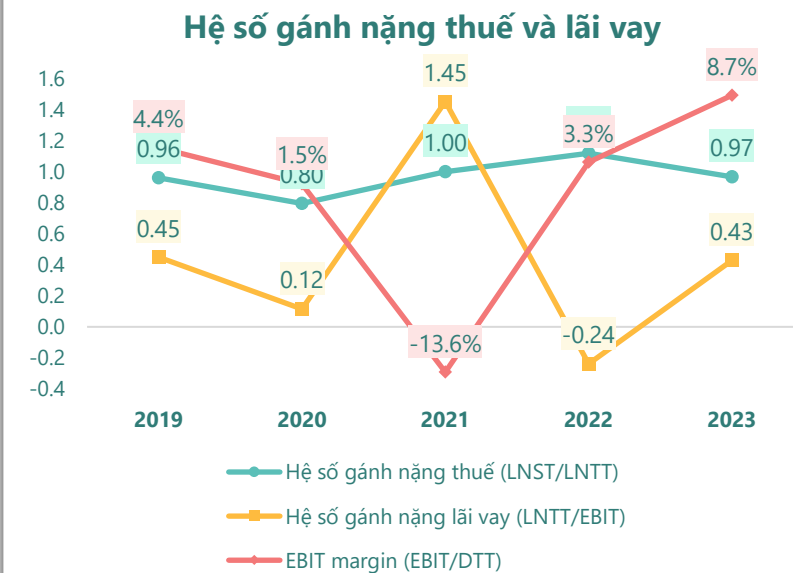
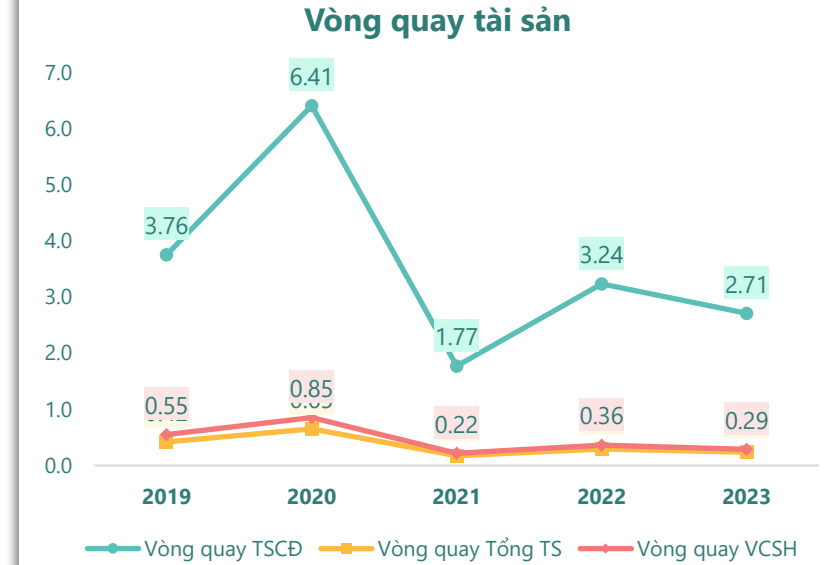
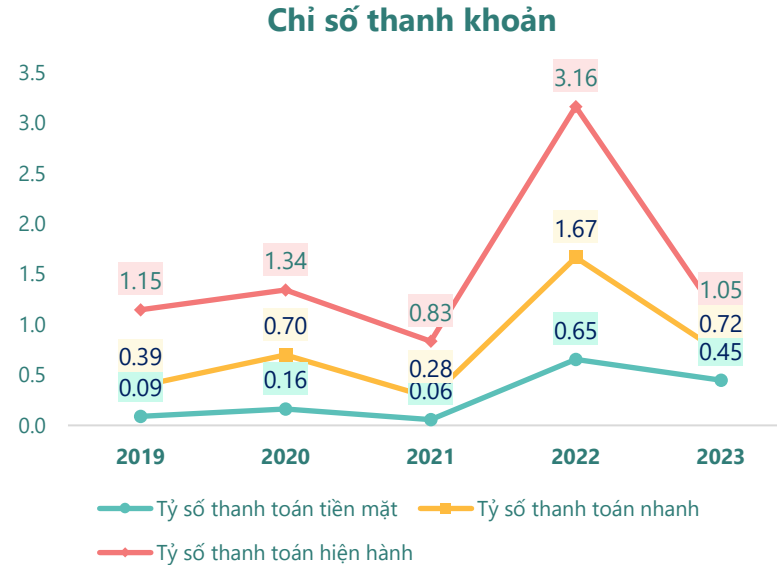
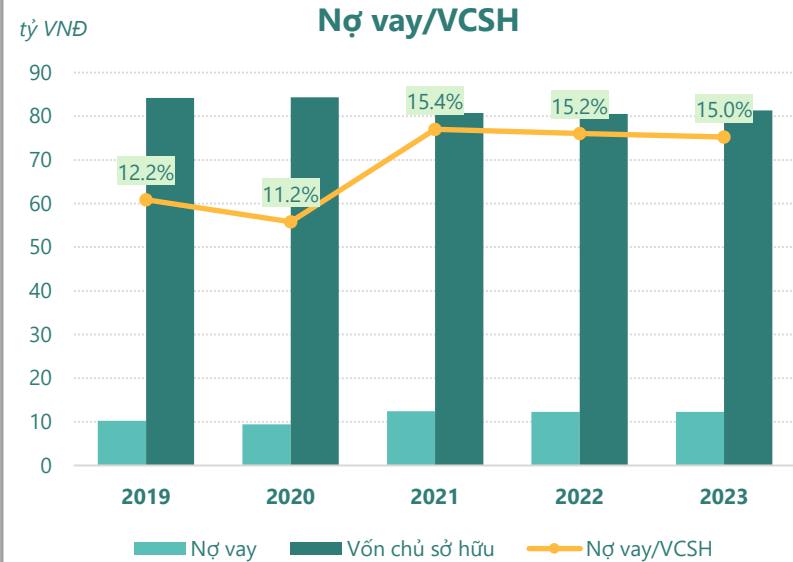
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>71.9</b>	<b>17.9</b>	<b>29.4</b>	<b>23.5</b>
Giá vốn hàng bán	66.5	17.2	23.8	19.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.44</b>	<b>0.70</b>	<b>5.56</b>	<b>4.18</b>
Doanh thu HĐTC	2.16	2.47	1.40	3.34
Chi phí TC	0.98	1.11	1.19	1.17
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.97</b>	<b>1.11</b>	<b>1.19</b>	<b>1.16</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.28	0.40	0.44	0.16
Chi phí QLDN	5.96	5.28	5.52	5.41
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.38</b>	<b>-3.63</b>	<b>-0.19</b>	<b>0.78</b>
Lợi nhuận khác	-0.25	0.07	-0.04	0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.13</b>	<b>-3.55</b>	<b>-0.23</b>	<b>0.87</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.10</b>	<b>-3.55</b>	<b>-0.26</b>	<b>0.84</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.10</b>	<b>-3.55</b>	<b>-0.26</b>	<b>0.84</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.07	-6.99	-0.03	1.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.17	2.11	2.43	2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.84	3.03	-0.20	0
Tiền đầu kỳ	2.74	3.00	1.16	3.36
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.26</b>	<b>-1.85</b>	<b>2.20</b>	<b>3.73</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.00	1.16	3.36	7.08

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>104</b>	<b>103</b>	<b>99.4</b>	<b>99.3</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>24.9</b>	<b>17.0</b>	<b>16.2</b>	<b>16.7</b>
Tiền và tương đương tiền	3.00	1.16	3.36	7.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	8.87	3.25	4.14	3.37
Hàng tồn kho	11.9	11.4	7.68	5.25
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	1.19	1.05	0.98
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>79.4</b>	<b>85.6</b>	<b>83.1</b>	<b>82.6</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.05	0.13	0.11
Tài sản cố định	10.7	9.56	8.61	8.72
Bất động sản đầu tư	6.86	6.26	5.66	5.06
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	61.7	69.7	68.7	68.7
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.01	0.01	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>20.0</b>	<b>21.8</b>	<b>18.8</b>	<b>17.9</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>18.5</b>	<b>20.3</b>	<b>5.13</b>	<b>15.8</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.41	12.4	0	12.2
Phải trả người bán ngắn hạn	5.25	2.57	1.16	0.55
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.44</b>	<b>1.48</b>	<b>13.7</b>	<b>2.13</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	12.2	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>84.3</b>	<b>80.8</b>	<b>80.5</b>	<b>81.4</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>84.3</b>	<b>80.8</b>	<b>80.5</b>	<b>81.4</b>
Vốn điều lệ	95.0	95.0	95.0	95.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>